

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO THỜI KỲ TỪ NGÀY 01/01/2010 ĐẾN 30/6/2010**

**CÔNG TY CỔ PHẦN
HOÁ - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR**

MỤC LỤC

---oOo---

	Trang
1- Báo Cáo Của Hội Đồng Quản Trị	01 - 03
2- Báo Cáo Kết Quả Công Tác Soát Xét	04
3- Bảng Cân Đối Kế Toán	05 - 07
4- Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh	08
5- Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ	09 - 10
6- Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính	11 - 22

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho thời kỳ từ 01/01/2010 đến 30/6/2010

Hội Đồng Quản Trị Công Ty Cổ Phần Hoá Dược Phẩm MEKOPHAR trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được soát xét cho thời kỳ từ 01/01/2010 đến 30/6/2010

1- Các hoạt động chính

Công Ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000833 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08 tháng 02 năm 2002 (Đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 21 tháng 10 năm 2005, lần thứ 2 ngày 14 tháng 04 năm 2006, lần thứ 3 ngày 19 tháng 12 năm 2006, lần thứ 4 ngày 11 tháng 7 năm 2008, lần thứ 5 ngày 15 tháng 9 năm 2008, lần thứ 6 ngày 17 tháng 10 năm 2009).

Hình thức sở hữu vốn: công ty cổ phần

Vốn điều lệ công ty đến thời điểm 30/6/2010 là: 92.100.000.000 đồng

Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh của Công Ty

- Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu dược phẩm, dược liệu, hoá chất, nguyên phụ liệu cho ngành dược, dụng cụ y tế.
- Sản xuất bao bì dùng trong ngành dược (chai nhựa, hộp giấy, thùng carton...).
- Sản xuất, mua bán hàng thực phẩm công nghệ (trừ sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống).
- Dịch vụ cho thuê cao ốc, văn phòng, cho thuê căn hộ.
- Sản xuất mỹ phẩm (không sản xuất hóa chất cơ bản, xà phòng, chất tẩy rửa tại trụ sở). Bán buôn mỹ phẩm.

1. Hội đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám đốc Công Ty:

Hội đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo Cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản Trị

Bà Huỳnh Thị Lan	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà Đặng Thị Kim Lan	Ủy viên
Ông Lê Anh Phương	Ủy viên
Bà Võ Thị Thanh Vân	Ủy viên
Bà Nguyễn Thùy Vân	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Anh	Ủy viên
Bà Phan Thị Lan Hương	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Huỳnh Thị Lan	Tổng Giám đốc
Ông Lê Quang Đán	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đặng Thị Kim Lan	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho thời kỳ từ 01/01/2010 đến 30/6/2010

3. Kết quả hoạt động kinh doanh cho thời kỳ từ 01/01/2010 đến 30/6/2010

Hội Đồng Quản Trị nhất trí với các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán và Dịch Vụ Tin Học TP. Hồ Chí Minh (AISC).

- Tổng doanh thu và thu nhập khác	398.385.391.335 đồng
- Tổng chi phí	351.865.140.652 đồng
- Lãi trước thuế	46.520.250.683 đồng

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Thành Phố Hồ Chí Minh (AISC) được chỉ định soát xét cho thời kỳ từ 01/01/2010 đến 30/6/2010.

5. Cam kết của Hội Đồng Quản Trị

Hội Đồng Quản Trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý các Báo cáo tài chính của Công ty cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/6/2010. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội Đồng Quản Trị đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau:

- Trước khi các báo cáo tài chính của Công ty được lập, Hội Đồng Quản Trị đã tiến hành những bước cần thiết để đảm bảo rằng giá trị sổ sách của bất kỳ tài sản lưu động nào của Công ty đã được xác định phù hợp với giá trị thực tế của tài sản vào thời điểm kết thúc niên độ.
- Không có bất kỳ sự kiện hay trường hợp bất thường nào xảy ra kể từ ngày kết thúc niên độ đến thời điểm lập báo cáo này có thể dẫn đến sự hiểu nhầm về các số liệu trình bày trong các báo cáo tài chính của Công ty.
- Không có một thế chấp nào bằng tài sản của Công ty kể từ cuối năm tài chính để đảm bảo cho những khoản nợ của bất kỳ cá nhân nào khác.
- Không có một khoản nợ ngoài dự kiến nào hay một khoản nợ nào khác của Công ty sẽ hay có thể làm ảnh hưởng một cách nghiêm trọng đến khả năng thực hiện nghĩa vụ của Công ty, khi các khoản nợ này đến hạn trả hay khi Công ty bị bắt buộc phải trả hoặc có thể bị bắt buộc phải trả trong thời hạn mười hai tháng sau khi kết thúc năm tài chính.
- Các hoạt động trong năm của Công ty được phản ánh trên báo cáo tài chính không có khả năng bị ảnh hưởng một cách nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ, sự kiện có bản chất trọng yếu bất thường nào đã phát sinh cho đến ngày lập báo cáo này.
- Trong trường hợp cần thiết, các thông tin cần công bố được giải trình trong phần thuyết minh báo cáo tài chính.
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán, các ước tính được đánh giá hợp lý và thận trọng.
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho thời kỳ từ 01/01/2010 đến 30/6/2010

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi nhận thấy rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho thời kỳ từ 01/01/2010 đến 30/6/2010.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TP.HCM, ngày 06 tháng 8 năm 2010

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



ĐS. Đặng Thị Kim Lan



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281
Email: aisc@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số : 05.10.256/AISC-DN4

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
CHO THỜI KỲ TỪ 01/01/2010 ĐẾN 30/6/2010
CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR

Kính gửi : HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công Ty Cổ Phần Hóa Dược Phẩm Mekophar tại ngày 30/6/2010, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho thời kỳ kế toán kết thúc vào ngày trên được lập ngày 24 tháng 7 năm 2010 từ trang 04 đến trang 22 đính kèm.

Việc lập, soạn thảo và trình bày báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Tổng Giám Đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công Ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính của Công Ty Cổ Phần Hóa - Dược Phẩm Mekophar cho thời kỳ tài chính từ 01/01/2010 đến 30/6/2010 không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan.

KIỂM TOÁN VIÊN

Trương Diệu Thúy

Số chứng chỉ KTV: 0212/KTV



Phạm Văn Vinh

Số chứng chỉ KTV: Đ0112/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2010	01/01/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		374.269.068.572	327.849.661.804
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		25.184.141.259	30.065.992.400
1- Tiền	111	V.1	25.184.141.259	30.065.992.400
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	9.155.601.100	44.874.300.475
1. Đầu tư ngắn hạn	121		9.155.601.100	44.874.300.475
III. Các khoản phải thu	130		107.259.625.226	96.304.091.051
1- Phải thu của khách hàng	131		94.971.531.798	89.248.934.356
2- Trả trước cho người bán	132		11.631.169.239	6.648.974.740
5- Các khoản phải thu khác	135	V.3	656.924.189	406.181.955
IV. Hàng tồn kho	140		220.868.283.483	152.856.545.218
1- Hàng tồn kho	141	V. 4	220.868.283.483	152.856.545.218
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.801.417.504	3.748.732.660
1- Chi phí trả trước ngắn hạn	151			19.975.000
2- Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.5	7.600.420.209	2.372.178.155
3- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	3.240.828.725	943.390.714
5- Tài sản ngắn hạn khác	158		960.168.570	413.188.791
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		115.993.132.606	119.532.843.220
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		99.303.132.606	102.842.843.220
1- Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	68.180.224.999	71.187.088.111
- Nguyên giá	222		157.443.090.085	153.826.728.032
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(89.262.865.086)	(82.639.639.921)
2- Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3- Tài sản cố định vô hình	227	V.10	31.122.907.607	31.655.755.109
- Nguyên giá	228		32.885.231.684	32.885.231.684
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.762.324.077)	(1.229.476.575)
4- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	16.690.000.000	16.690.000.000
2- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		8.390.000.000	8.390.000.000
3- Đầu tư dài hạn khác	258		11.100.000.000	11.100.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(2.800.000.000)	(2.800.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		490.262.201.178	447.382.505.024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2010

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2010	01/01/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		109.498.606.634	104.485.222.053
I. Nợ ngắn hạn	310		97.418.735.650	92.608.202.868
2- Phải trả cho người bán	312		45.197.904.566	27.243.268.282
3- Người mua trả tiền trước	313		3.059.442.001	2.968.067.388
4- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	7.097.591.290	6.968.300.240
5- Phải trả người lao động	315		4.093.689.690	8.206.357.517
9- Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	14.201.170.420	20.676.046.458
11- Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		23.768.937.683	26.546.162.983
II. Nợ dài hạn	330		12.079.870.984	11.877.019.185
6- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		135.407.169	509.429.923
7- Dự phòng phải trả dài hạn	337	V.19	11.000.000.000	11.000.000.000
8- Doanh thu chưa thực hiện	338		944.463.815	367.589.262
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		380.763.594.545	342.897.282.971
I. Nguồn vốn quỹ	410	V.22	379.790.394.545	342.897.282.971
1- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		92.100.000.000	92.100.000.000
2- Thặng dư vốn cổ phần	412		108.706.704.458	108.706.704.458
3- Cổ phiếu ngân quỹ	414		(8.160.533.158)	(8.160.533.158)
5- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			171.071.590
6- Quỹ đầu tư phát triển	417		140.030.623.548	140.030.623.548
7- Quỹ dự phòng tài chính	418		10.049.416.533	10.049.416.533
9- Lợi nhuận chưa phân phối	420		37.064.183.164	
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		973.200.000	
1- Nguồn kinh phí	423	V.23	973.200.000	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		490.262.201.178	447.382.505.024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2010

Đơn vị tính: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/6/2010	01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		136.749,07	884.028,48
- EUR		476,89	482,95

KẾ TOÁN TRƯỞNG



CN. Lê Thị Thúy Hằng

TP.HCM, ngày 24 tháng 7 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐS. Đặng Thị Kim Lan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho thời kỳ từ 01/01/2010 đến 30/6/2010

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/6/2009
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	396.740.043.941	289.635.553.251
2- Các khoản giảm trừ	03	VI.26	306.150.259	774.224.789
3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	396.433.893.682	288.861.328.462
4- Giá vốn hàng bán	11	VI.28	307.773.673.398	216.132.007.509
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		88.660.220.284	72.729.320.953
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	10.230.000	467.177.518
7- Chi phí tài chính	22	VI.30	3.980.839.465	4.248.412.094
Trong đó: chi phí lãi vay	23			5.948.545
8- Chi phí bán hàng	24		16.725.860.192	15.948.840.169
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		23.377.797.748	18.370.172.122
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		44.585.952.879	34.629.074.086
11- Thu nhập khác	31		1.941.267.653	842.171.291
12- Chi phí khác	32		6.969.849	63.176.300
13- Lợi nhuận khác	40		1.934.297.804	778.994.991
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		46.520.250.683	35.408.069.077
15- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	9.456.067.519	7.081.613.815
16- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17- Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		37.064.183.164	28.326.455.262
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		4.091	3.126

TP.HCM, ngày 24 tháng 7 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CN. Lê Thị Thúy Hằng

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

DS. Đặng Thị Kim Lan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho thời kỳ từ 01/01/2010 đến 30/6/2010

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/6/2009
1- Lợi nhuận trước thuế:	01		46.520.250.683	35.408.069.077
2- Điều chỉnh cho các khoản:			5.588.593.185	6.795.941.832
- Khấu hao tài sản cố định	02		7.156.072.667	6.887.647.738
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.567.479.482)	(97.654.451)
- Chi phí lãi vay	06			5.948.545
3- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		52.108.843.868	42.204.010.909
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(10.950.986.007)	(11.643.346.516)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(68.011.738.265)	29.440.039.083
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		1.719.258.609	(7.275.494.196)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12			
- Tiền lãi vay đã trả	13			(5.948.545)
- Thuế TNDN đã nộp	14		(9.617.167.768)	(12.250.926.338)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		4.216.945.258	14.441.364.364
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1.628.974.640)	(9.689.188.112)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(32.163.818.945)	45.220.510.649
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(3.616.362.053)	(14.256.230.224)
2- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22			62.454.545
5- Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25			(10.000.000.000)
6- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		35.718.699.375	
7- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.567.479.482	97.654.451
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		33.669.816.804	(24.096.121.228)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho thời kỳ từ 01/01/2010 đến 30/6/2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/6/2009
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			2.823.830.500
4- Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(2.823.830.500)
6- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.387.849.000)	(7.631.279.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.387.849.000)	(7.631.279.200)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(4.881.851.141)	13.493.110.221
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		30.065.992.400	13.608.768.057
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70		<u>25.184.141.259</u>	<u>27.101.878.278</u>

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CN. Lê Thị Thúy Hằng

TP.HCM, ngày 24 tháng 7 năm 2010

KT TỔNG GIÁM ĐỐC



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐS. Đặng Thị Kim Lan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ 01/01/2010 đến 30/6/2010

Đơn vị tính : VND

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Thành lập:

Công Ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000833 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08 tháng 02 năm 2002 (Đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 21 tháng 10 năm 2005, lần thứ 2 ngày 14 tháng 04 năm 2006, lần thứ 3 ngày 19 tháng 12 năm 2006, lần thứ 4 ngày 11 tháng 7 năm 2008, lần thứ 5 ngày 15 tháng 9 năm 2008, lần thứ 6 ngày 17 tháng 10 năm 2009).

Địa chỉ trụ sở chính: 297/5 Lý Thường Kiệt, Quận 11 - Tp.Hồ Chí Minh.

Công Ty có các Chi nhánh:

*Chi nhánh tại Hà Nội: 95 Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP Hà Nội.**Chi nhánh tại Đà Nẵng: 70 Phạm Văn Nghị, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng.**Chi nhánh tại Cần Thơ: 17A Cách Mạng Tháng Tám, Quận Bình Thủy, TP Cần Thơ.*

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu dược phẩm, dược liệu, hoá chất, nguyên phụ liệu cho ngành dược, dụng cụ y tế.
- Sản xuất bao bì dùng trong ngành dược (chai nhựa, hộp giấy, thùng carton).
- Sản xuất, mua bán hàng thực phẩm công nghệ (trừ sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống).
- Dịch vụ cho thuê cao ốc, văn phòng, cho thuê căn hộ.
- Sản xuất mỹ phẩm (không sản xuất hóa chất cơ bản, xà phòng, chất tẩy rửa tại trụ sở). Bán buôn mỹ phẩm.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và lập báo cáo tài chính: Việt Nam đồng.

III. Chế độ kế toán áp dụng tại doanh nghiệp

1. Chế độ kế toán áp dụng: Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng: chứng từ ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ 01/01/2010 đến 30/6/2010

Đơn vị tính : VNĐ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:**1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không quá nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Những nghiệp vụ liên quan đến các loại ngoại tệ phát sinh trong năm được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân của liên ngân hàng Nhà Nước tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Các chênh lệch phát sinh do quy đổi ngoại tệ và đánh giá lại số dư các tài khoản tiền tệ và công nợ có gốc ngoại tệ được thực hiện theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009.

2. Phương pháp kế toán hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại trừ (-) dự phòng giảm giá và dự phòng hàng lỗi thời. (Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 02 "Hàng tồn kho").

Phương pháp xác định giá trị hàng hóa tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được đưa vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao được tính dựa trên nguyên giá của tài sản cố định và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao hàng năm dựa trên mức độ hữu dụng dự tính của TSCĐ phù hợp với quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ban hành ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

Thời gian hữu dụng dự tính

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	45 - 46 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ 01/01/2010 đến 30/6/2010

Đơn vị tính : VNĐ

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: dựa vào đánh giá của Hội đồng Quản trị hoặc Ban Tổng Giám đốc về các khoản nợ có dấu hiệu không có khả năng thu hồi hoặc dựa vào tuổi nợ quá hạn của các tuổi nợ.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết:

Các Công ty được xem là công ty liên kết, với công ty khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến dưới 50% (từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết), có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác:

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ tài Chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ nhưng chưa chi tiền.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm 3% trên quỹ lương làm cơ sở đóng BHXH và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Nguồn vốn kinh doanh được xác định theo giấy đăng ký kinh doanh của Công ty và giá trị của các khoản vốn góp thực tế được ghi nhận trên sổ sách kế toán của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ 01/01/2010 đến 30/6/2010

Đơn vị tính : VND

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (tiếp theo):

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:***Doanh thu bán hàng***

Được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng bán hàng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN trong năm bao gồm: thuế TNDN hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. (Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 17 " Thuế thu nhập doanh nghiệp).

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế TNDN hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành * thuế suất thuế TNDN năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh trong năm và điều chỉnh tăng, giảm cho các khoản doanh thu và chi phí không khấu trừ theo Luật thuế TNDN hiện hành và các khoản lãi/lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Công Ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất ưu đãi là 20% trên thu nhập chịu thuế (trừ thuế TNDN cho thuê văn phòng thuế suất 25%) và theo các qui định của luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau. Do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09 - DN

Cho thời kỳ từ 01/01/2010 đến 30/6/2010

Đơn vị tính : VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân Đối Kế Toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2010		01/01/2010	
- Tiền mặt	7.303.921.553		7.482.711.751	
- Tiền gửi ngân hàng	17.880.219.706		22.583.280.649	
+ Tiền gửi không kỳ hạn	17.880.219.706		22.583.280.649	
VND	15.255.476.468		21.953.044.456	
Ngoại tệ USD	2.624.743.238		630.236.193	
Cộng	25.184.141.259		30.065.992.400	
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn				
	30/06/2010		01/01/2010	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
2.1 - Tiền gửi có kỳ hạn				35.718.699.375
2.2 - Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		9.155.601.100		9.155.601.100
Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương VIDIPHAR	120.000	3.800.000.000	120.000	3.800.000.000
Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm OPC	6.820	203.101.100	6.820	203.101.100
Công Ty Cổ Phần Bao Bì Dược	329.500	5.152.500.000	329.500	5.152.500.000
Cộng		9.155.601.100		44.874.300.475
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2010		01/01/2010	
Phải thu khác				
BHXX, BHYT (tiền nghỉ ốm đau, thai sản), KPCD	110.365.081		126.895.134	
Chi phí thẩm định khu đất Ngõ Thời Nhiệm và Nam Kỳ Khởi Nghĩa	270.682.283		270.682.283	
Công ty Melchers mượn 2.000kg Giấy Nhôm	253.108.500			
Thu khác	22.768.325		8.604.538	
Cộng	656.924.189		406.181.955	
4. Hàng tồn kho	30/06/2010		01/01/2010	
- Nguyên liệu, vật liệu	139.403.315.127		87.255.919.331	
- Công cụ, dụng cụ	477.344.305		646.002.878	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21.818.394.721		21.005.812.403	
- Thành phẩm	59.089.105.867		43.771.292.862	
- Hàng hoá	80.123.463		177.517.744	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	220.868.283.483		152.856.545.218	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ 01/01/2010 đến 30/6/2010

Đơn vị tính : VNĐ

5. Các khoản thuế phải thu

	30/06/2010	01/01/2010
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	7.600.420.209	2.372.178.155
- Thuế và các khoản phải thu nhà nước	3.240.828.725	943.390.714
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu	411.837.767	
+ Thuế nhập khẩu	429.699.590	
+ Thuế thu nhập cá nhân thường xuyên	2.399.291.368	
Cộng	10.841.248.934	3.315.568.869

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	39.254.641.691	73.833.258.949	6.736.044.459	34.002.782.933	153.826.728.032
- Mua trong năm		1.553.910.348	1.273.734.991	249.566.714	3.077.212.053
- Đầu tư XDCB hoàn thành	539.150.000				539.150.000
Số dư cuối năm	39.793.791.691	75.387.169.297	8.009.779.450	34.252.349.647	157.443.090.085
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	14.438.312.056	47.001.704.489	4.794.600.384	16.405.022.992	82.639.639.921
- Khấu hao trong năm	915.673.404	3.536.769.713	370.663.750	1.800.118.298	6.623.225.165
Số dư cuối năm	15.353.985.460	50.538.474.202	5.165.264.134	18.205.141.290	89.262.865.086
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	24.816.329.635	26.831.554.460	1.941.444.075	17.597.759.941	71.187.088.111
Tại ngày cuối năm	24.439.806.231	24.848.695.095	2.844.515.316	16.047.208.357	68.180.224.999

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

41.374.891.042

10. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	31.273.231.684	1.612.000.000	32.885.231.684
- Tăng trong năm			-
Số dư cuối năm	31.273.231.684	1.612.000.000	32.885.231.684
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	692.143.239	537.333.336	1.229.476.575
- Khấu hao trong năm	264.180.834	268.666.668	532.847.502
Số dư cuối năm	956.324.073	806.000.004	1.762.324.077
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu năm	30.581.088.445	1.074.666.664	31.655.755.109
Tại ngày cuối năm	30.316.907.611	805.999.996	31.122.907.607

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ 01/01/2010 đến 30/6/2010



13. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/6/2010		01/01/10	
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		8.390.000.000		8.390.000.000
+ Công ty TNHH Bệnh Viện Tư Nhân Đa Khoa An Sinh - tỉ lệ góp vốn 22%	839.000	8.390.000.000	839.000	8.390.000.000
- Đầu tư dài hạn khác		11.100.000.000		11.100.000.000
+ Quỹ Đầu Tư Chứng Khoán Việt Nam Tiger Fund (*)		10.100.000.000		10.100.000.000
+ Đầu tư vào Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Mê Kông - tỉ lệ góp vốn 22%	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(2.800.000.000)		(2.800.000.000)
Cộng		16.690.000.000		16.690.000.000

(*) Số đơn vị quỹ sở hữu là: 10.000.000.000 ĐVQ; Phí đóng quỹ: 100.000.000 VND.

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/10	01/01/10
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	430.534.485	138.343.187
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.667.056.805	6.828.157.053
- Thuế thu nhập cá nhân thường xuyên		1.800.000
Cộng	7.097.591.290	6.968.300.240

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/10	01/01/10
- Kinh phí công đoàn phải nộp cấp trên	55.487.638	61.040.223
- Bảo hiểm xã hội phải nộp	230.183.938	312.393.460
- Kinh phí công đoàn thu của người lao động	10.696.464	9.909.344
- Chi phí cổ phần hóa		7.688.706
- Kinh phí đề tài Mekosten	512.067.369	602.067.369
- Cổ tức phải trả cho các cổ đông	5.880.600.000	12.268.449.000
- Hội đồng Quản trị		327.000.000
- Phải trả khác	7.512.135.011	7.087.498.356
Cộng	14.201.170.420	20.676.046.458

19. Dự phòng phải trả dài hạn

	30/06/10	01/01/10
Dự phòng các dự án nghiên cứu khoa học.	11.000.000.000	11.000.000.000
Cộng	11.000.000.000	11.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09 - DN

Cho thời kỳ từ 01/01/2010 đến 30/6/2010

Đơn vị tính : VND

22. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	92.100.000.000	107.702.218.400	(18.556.047.100)	116.301.784.801	10.049.416.533			307.597.372.634
- Bán cổ phiếu quỹ			10.395.513.942					10.395.513.942
- Tăng do bán cổ phiếu quỹ		1.004.486.058						1.004.486.058
- Lãi trong năm 2009							61.190.686.730	61.190.686.730
- Điều chỉnh tăng lãi năm 2008 do giảm phí, tăng TSCĐ vô hình							2.585.545.455	2.585.545.455
- Trích khen thưởng HĐQT năm 2009 (3% lãi vượt KH)							(327.000.000)	(327.000.000)
- Tăng quỹ từ lãi năm 2009				23.728.838.747			(23.728.838.747)	-
- Cổ tức trả cổ đông năm 2009							(27.030.547.000)	(27.030.547.000)
- Đánh giá lại nguyên tệ cuối kỳ						171.071.590		171.071.590
- Trích quỹ KT & PL 20% từ lãi 2009							(12.689.846.438)	(12.689.846.438)
Số dư cuối năm 2009. Số dư đầu năm 2010	92.100.000.000	108.706.704.458	(8.160.533.158)	140.030.623.548	10.049.416.533	171.071.590	-	342.897.282.971
- Lãi trong kỳ này							37.064.183.164	37.064.183.164
- Chênh lệch tỷ giá đã thanh toán						(171.071.590)		(171.071.590)
Số dư cuối năm nay	92.100.000.000	108.706.704.458	(8.160.533.158)	140.030.623.548	10.049.416.533	-	37.064.183.164	379.790.394.545

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09- DN

Cho thời kỳ từ 01/01/2010 đến 30/6/2010

Đơn vị tính : VNĐ

22. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo):

b-	Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/6/2009
	- Vốn góp của Nhà nước (29%)	26.730.000.000	26.730.000.000
	- Vốn góp của các đối tượng khác (71%)	65.370.000.000	65.370.000.000
	Tổng cộng	92.100.000.000	92.100.000.000
c-	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/6/2009
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	92.100.000.000	92.100.000.000
	+ Vốn góp đầu năm	92.100.000.000	92.100.000.000
	+ Vốn góp tăng trong năm		
	+ Vốn góp cuối năm	92.100.000.000	92.100.000.000
	- Cổ tức đã chia		17.969.698.000
d-	Cổ tức:	Năm 2010	Năm 2009
	Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		30%
	- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		30%
đ-	Cổ phiếu:	30/6/2010	01/01/2010
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	9.210.000	9.210.000
	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.210.000	9.210.000
	- Cổ phiếu phổ thông	9.210.000	9.210.000
	- Cổ phiếu ưu đãi		
	Số lượng cổ phiếu được mua lại	149.151	149.151
	- Cổ phiếu phổ thông	149.151	149.151
	- Cổ phiếu ưu đãi		
	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	9.060.849	9.060.849
	- Cổ phiếu phổ thông	9.060.849	9.060.849
	- Cổ phiếu ưu đãi		
	*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ 01/01/2010 đến 30/6/2010

Đơn vị tính : VNĐ

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

* Mục đích trích lập các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng đầu tư mở rộng sản xuất, mua sắm TSCĐ mới để phát triển kinh doanh, bổ sung vốn lưu động.

- Quỹ dự phòng tài chính dùng để đề phòng những trường hợp gặp rủi ro trong kinh doanh, gặp thiên tai hoả hoạn... hoặc bổ sung vốn kinh doanh từ quỹ dự phòng tài chính sử dụng không hết.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh

	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/6/2009
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	396.740.043.941	289.635.553.251
Doanh thu bán thành phẩm	289.316.697.257	267.981.625.231
Doanh thu dịch vụ ngân hàng tể bào gốc	3.336.160.944	395.470.390
Doanh thu bán hàng hóa	87.257.394.870	1.443.357.442
Doanh thu bán vật tư	15.689.790.870	18.855.100.188
Doanh thu cho thuê mặt bằng	1.140.000.000	960.000.000
26. Các khoản giảm trừ doanh thu	306.150.259	774.224.789
Hàng bán bị trả lại	-	768.388.263
Giảm giá hàng bán	306.150.259	5.836.526
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	396.433.893.682	288.861.328.462
Doanh thu thuần bán thành phẩm	289.010.546.998	267.214.293.623
Doanh thu thuần dịch vụ ngân hàng tể bào gốc	3.336.160.944	395.470.390
Doanh thu thuần bán hàng hóa	87.257.394.870	1.436.464.261
Doanh thu thuần bán vật tư	15.689.790.870	18.855.100.188
Doanh thu thuần cho thuê mặt bằng	1.140.000.000	960.000.000
28. Giá vốn hàng bán	307.773.673.398	216.132.007.509
- Giá vốn thành phẩm đã bán	208.151.821.344	195.624.751.755
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	86.192.775.051	1.415.880.407
- Giá vốn vật tư đã cung cấp	13.429.077.003	19.091.375.347
29. Doanh thu hoạt động tài chính	10.230.000	467.177.518
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		467.177.518
- Cổ tức lợi nhuận được chia	10.230.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09- DN

Cho thời kỳ từ 01/01/2010 đến 30/6/2010

Đơn vị tính : VNĐ

	Đơn vị tính : VNĐ	
30. Chi phí tài chính	Từ 01/1/2010 đến 30/6/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/6/2009
- Lãi tiền vay		5.948.545
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.980.839.465	4.242.463.549
Cộng	3.980.839.465	4.248.412.094
31. Thu nhập khác	Từ 01/1/2010 đến 30/6/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/6/2009
- Thu về bán tài sản		62.454.545
- Lãi tiền gửi ngân hàng	1.557.249.482	
- Khác	384.018.171	779.716.746
Cộng	1.941.267.653	842.171.291
32. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Từ 01/1/2010 đến 30/6/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/6/2009
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	46.520.250.683	35.408.069.077
- Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập kế toán để xác định thu nhập chịu thuế.		
- Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập kế toán để xác định thu nhập chịu thuế	10.230.000	
+ Lãi cổ tức được chia	10.230.000	
- Tổng thu nhập chịu thuế	46.510.020.683	35.408.069.077
- Tổng chi phí thuế TNDN kỳ hiện hành phải nộp	9.456.067.519	7.081.613.815
+ Thuế TNDN phải nộp (thuế suất 20%)	8.685.750.606	6.831.613.815
+ Thuế TNDN phải nộp (thuế suất 25%)	770.316.913	250.000.000
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	37.064.183.164	28.326.455.262
33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/6/2009
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	246.689.048.337	198.697.317.312
- Chi phí nhân công	26.280.037.822	21.897.043.064
- Chi phí khấu hao	7.156.072.667	9.307.647.738
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.217.971.061	3.681.647.738
- Chi phí khác bằng tiền	7.300.148.188	4.486.046.184
Cộng	291.643.278.075	238.069.702.036

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ 01/01/2010 đến 30/6/2010

Đơn vị tính : VNĐ

34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2010	Từ 01/01/2009
	đến 30/6/2010	đến 30/6/2009
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	37.064.183.164	28.326.455.262
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	37.064.183.164	28.326.455.262
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.060.849	9.060.849
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.091	3.126

VIII. Những thông tin khác

5. Thông tin so sánh:

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/6/2009. Số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2010 đã được trình bày lại theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

7. Những thông tin khác

* Ngày 02 tháng 6 năm 2010, Cổ phiếu của Công Ty chính thức niêm yết tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM (HOSE) theo Quyết định số 96/QĐ-SGDHCM cấp ngày 17 tháng 5 năm 2010.

- Loại chứng khoán: cổ phiếu phổ thông.
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng).
- Số lượng chứng khoán niêm yết: 9.210.000 cổ phiếu (Chín triệu hai trăm mười nghìn cổ phiếu).
- Giá trị chứng khoán niêm yết: 92.100.000.000 đồng (Chín mươi hai tỷ một trăm triệu đồng).

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CN. Lê Thị Thúy Hằng

TP.HCM, ngày 24 tháng 7 năm 2010

KT TỔNG GIÁM ĐỐC



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐS. Đặng Thị Kim Lan